

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-PT

Ngày 28/5/2026

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân và ông Nguyễn Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2026/TLPT-HNGĐ ngày 16/3/2026 về việc “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”;

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2026/QĐ-PT ngày 17/4/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2026/QĐ-PT ngày 12/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2026/QĐ-PT ngày 21/5/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1978; nơi ĐKKHKT: Số A B, phường L, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Số F ngõ F phố B, phường H, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030178015579 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Vũ Thị Tú M sinh năm 1996; địa chỉ: Số F T, phường L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H:

- Bà Phạm Thị D - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A N, phường L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Kiều Đ - Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A đường H, phường T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Chủ Trung T, sinh năm 1974; nơi ĐKKHKT: Số A B, phường L, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Số C phố Đ, phường L, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030074000330 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Đinh Ngọc P và bà Lưu Thị H1 - Luật sư Văn phòng luật sư Tâm Đức P1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số C phố L, phường L, thành phố Hải Phòng (ông P có mặt khi tranh tụng, vắng mặt khi tuyên án, bà H1 vắng mặt).

3. Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan:

- UBND thành phố H (nay là UBND phường L, thành phố Hải Phòng); Người đại diện theo pháp luật: Ông Chủ tịch UBND phường L. Người được Chủ tịch UBND phường L ủy quyền: Ông Nguyễn Tác L - Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường L (vắng mặt).

- Phòng C2 tỉnh Hải Dương (nay là Phòng C2 thành phố Hải Phòng); địa chỉ: Số I B, phường H, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Trưởng phòng C2 (vắng mặt).

- Ông Chủ Kim Đ1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số B B, phường L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Bà Chủ Thị M1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số C Đ, phường L, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030156013623 (có mặt).

- Ông Chủ Kim C, sinh năm 1957; địa chỉ: Số A B, phường L, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030057005997 (có mặt).

- Ông Chủ Kim Đ2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số A B, phường L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Bà Chủ Thị M2, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A L, T, phường H, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030164017666 (có mặt).

- Bà Chủ Thị X, sinh năm 1971; địa chỉ: Số H Đ, phường L, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030171008402 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1, bà M1, ông Đ2, bà X: Ông Chủ Kim C, sinh năm 1957; địa chỉ: Số A B, phường L, thành phố Hải Phòng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ1, bà M1, ông Đ2, bà M2, bà X, ông C: Ông Đinh Ngọc P và bà Lưu Thị H1 - Luật sư Văn phòng luật sư Tâm Đức P1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số C, phố L, phường L, thành phố Hải Phòng (ông P có mặt khi tranh tụng, vắng mặt khi tuyên án, bà H1 vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Chủ Kim C: Ông Nguyễn Hồng Q - Luật sư của công ty L4 chi nhánh B thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: số C đường L, phường B, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Chủ Kim T1 là bị đơn và ông Chủ Kim C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

- *Về quan hệ vợ chồng:* Bà và ông Chủ Trung T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố H (nay là phường L, thành phố Hải Phòng) ngày 04 tháng 10 năm 2004. Thời gian đầu chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhất do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Sau nhiều năm, vợ chồng sinh được hai con chung và thường xuyên xảy ra va chạm cãi vã nhiều hơn. Nguyên nhân chủ yếu do ông T hay ghen tuông vô cớ nên tạo những dư luận không tốt về bà. Tình trạng này kéo dài làm ảnh hưởng đến công việc, cuộc sống và tâm lý của các thành viên trong gia đình. Năm 2022, bà cùng các con đã về nhà bố mẹ đẻ ở B, thành phố H sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai, mỗi người lo một cuộc sống riêng. Đến nay, bà nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn đoàn tụ nên đề nghị tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Chủ Lê N, sinh ngày 15/9/2005 và Chủ Lê D1, sinh ngày 05/10/2013. Cháu N đã thành niên bà không yêu cầu tòa án giải quyết, cháu D1 hiện đang ở với bà, bà xin được tiếp tục nuôi con và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/ tháng cho đến khi con chung thành niên. Hiện bà đang là giáo viên tiểu học, có thu nhập ổn định, bố mẹ đẻ bà còn khoẻ có thể hỗ trợ về kinh tế và thời gian để chăm sóc nuôi dạy con.

- *Về tài sản chung:* Quá trình chung sống vợ chồng bà có tài sản chung là nhà đất tại thửa 28, tờ bản đồ 64, địa chỉ: Khu A, phường T, thành phố H (nay là thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: số nhà A, A B, phường L, thành phố Hải Phòng). Nguồn gốc tài sản là của bố mẹ ông T là cụ Chủ Kim U và cụ Nguyễn Thị M3 tặng cho (*thời điểm vợ chồng bà được cho đất thì trên đất chỉ có nhà cấp 4*). Năm 2005 theo chủ trương chung của địa phương, ông T đã trực tiếp đi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) đứng tên vợ chồng bà. Mặc dù thời điểm đó ông Chủ Kim U đã chết, các đồng thừa kế đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Ngoài việc tách đất cho vợ chồng bà, cụ M3 còn chuyển nhượng một phần cho ông P2, tách cho ông Chủ Kim Đ2 (con trai) một phần và cụ M3 làm thủ tục đứng tên đại diện một phần. Thủ tục cấp giấy được niêm yết công khai tại UBND phường, hết thời gian niêm yết không có đơn thư khiếu nại, phản ánh. Ngày 28/6/2006 vợ chồng bà được UBND thành phố H cấp GCNQSD đất hợp pháp. Cùng năm đó, vợ chồng bà đã tiến hành sửa chữa lại toàn bộ nhà gồm: dóc tường, trát, ốp lại, sửa phòng trên gác, lắp cửa kính, xây công trình phụ mới, xây dựng một nhà cấp 4 bên cạnh khoảng 40m² để cho thuê thêm vào trang trải sinh hoạt gia đình. Đến năm 2009, cụ M3 tự nguyện đã tặng cho vợ chồng bà thêm 7,8m² đất để hợp với thửa đất cũ cho hình thể thửa đất

được vuông (có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập tại Văn phòng C3 tỉnh Hải Dương). Trên cơ sở hợp đồng tặng cho, ngày 08/01/2010 UBND thành phố H cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 đứng tên ông Chủ Trung T và bà Lê Thị Thanh H. Qua hai lần vợ chồng bà được cấp GCNQSD đất và quá trình sửa chữa, tu tạo nhà, bà M3 và các anh chị em trong gia đình đều biết nhưng không ai phản đối hay có bất kỳ ý kiến gì. Nay bà đề nghị tòa án chia cho bà một phần tài sản bằng hiện vật đủ xây dựng ngôi nhà nhỏ để sớm ổn định cuộc sống. Bà không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSD đất cũng như yêu cầu tuyên bố các văn bản công chứng vô hiệu của ông T và những người liên quan đồng thời đề nghị tòa án áp dụng thời hiệu trong trường hợp chia di sản thừa kế phần của ông Chủ Kim U.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung.
- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa bị đơn ông Chủ Trung T trình bày:

Về điều kiện và thời gian kết hôn của vợ chồng như bà H trình bày là hoàn toàn đúng. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt từ nếp sống, cách nghĩ, phương pháp nuôi dạy con cũng như cách đối nhân xử thế hàng ngày. Bà H luôn tỏ thái độ coi thường ông, tự ý cho con về nhà mẹ để không thông báo cho ông, hạn chế quyền thăm gặp của ông với các con. Không những thế, bà H còn có biểu hiện không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người khác, thường xuyên đăng những dòng trạng thái thân mật lên mạng xã hội. Ông cũng đã tìm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay bà H kiên quyết xin ly hôn, ông xác định vợ chồng không còn tình cảm nên ông nhất trí ly hôn.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Chủ Lê N, sinh ngày 15/9/2005 và Chủ Lê D1, sinh ngày 05/10/2013. Ông vẫn có trách nhiệm với các con, chu cấp cho các con về sinh hoạt và học tập. Đến nay, cháu N đã thành niên ông không yêu cầu tòa án giải quyết, ông xin được nuôi cháu D1 cho đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện ông là công chức, có thu nhập và chỗ ở ổn định, có đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho con.

- *Về tài sản chung:* Ông T xác định vợ chồng ông không có tài sản chung. Nhà đất tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: Số nhà A, A Đường B, phường L, thành phố Hải Phòng là của bố mẹ ông. Bà H không có công sức đóng góp gì. Thời điểm năm 2005, khi ông đi kê khai cấp GCNQSD đất thì bà H gây sức ép cho ông, nếu ông không cho bà H là đồng sở hữu thì bà sẽ bỏ thai nên ông phải chấp nhận yêu cầu của bà H. Thực chất nhà đất đó ông chỉ đứng tên đại diện cho các anh chị em trong nhà. Nay ông đề nghị tòa án hủy các GCNQSD đất UBND thành phố H đã cấp đứng tên

vợ chồng ông vì thời điểm cấp GCNQSD đất lần đầu năm 2006 thì bố ông đã chết nhưng chưa chia di sản thừa kế và trong hồ sơ cấp giấy không có tài liệu nào thể hiện việc bố mẹ tặng cho đất vợ chồng ông.

- *Về nợ:* Vợ chồng ông có khoản nợ chung là 1.200.000.000 đồng để chu cấp cho bà H học nâng cao trình độ, mua xe và sửa chữa nâng cấp nhà cho bố mẹ đẻ bà H. Ông đề nghị toà án xem xét giải quyết số nợ trên.

Tại đơn yêu cầu độc lập và tại phiên toà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chủ Kim C trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Chủ Kim U và cụ Nguyễn Thị M3 sinh được 08 người con gồm: Chủ K, Chủ Thị M1, Chủ Kim C, Chủ Kim U, Chủ Kim Đ2, chủ Thị M2, Chủ Thị X, Chủ Trung T (*Ông Chủ Kim U là liệt sĩ đã hi sinh*). Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ ông tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ đường B, phường L, thành phố Hải Phòng. Các tài sản trên đất gồm căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1987, 01 ngôi nhà phụ diện tích khoảng 30m² xây móng và tập kết vật liệu từ năm 2004, năm 2015 đưa vào hoàn thành sử dụng là do ông xây dựng. Vì nhà đông con, anh chị em trong gia đình phải mưu sinh mỗi người một nơi nên có thỏa thuận để ông T là người đại diện đứng tên trên GCNQSD đất, sau này làm nơi thờ cúng gia tiên, con cháu đi xa có nơi tụ họp. Việc ông T tự ý đi kê khai GCNQSD đất có tên bà H cũng như việc cụ M3 tặng cho vợ chồng ông T 7,8m² đất các anh chị em ông không biết. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế công chứng tại Phòng C2 thiếu chữ ký của ông và có những nội dung không đúng sự thật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông. Nay ông có yêu cầu độc lập đề nghị toà án giải quyết: Tuyên Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02111 do UBND thành phố H cấp ngày 28/11/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 sổ vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đều đứng tên ông T, bà H và giải quyết hậu quả. Tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 259 quyền số 21TP/CCSCC/HĐGD ngày 19/12/2009 của Phòng C2; Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 08/10/2009 tại Phòng C2 tỉnh Hải Dương, số công chứng 173 quyền số 17 TP/CCSCC/HĐGD.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm ông Chủ Kim Đ1, bà Chủ Thị M1, ông Chủ Kim Đ2, bà chủ Thị M2, bà Chủ Thị X đã uỷ quyền cho ông C và nhất trí với quan điểm của ông C, không bổ sung gì thêm.

Tại công văn phúc đáp ngày 17/6/2024, UBND thành phố H (nay là UBND phường L, thành phố Hải Phòng) có quan điểm trình bày đối với yêu cầu Huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Chủ Trung T và bà Lê Thị Thanh H:

Thửa đất thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: Khu A, phường T, thành phố H có nguồn gốc do bố mẹ đẻ ông T là cụ Chủ Kim U và cụ Nguyễn Thị M3 sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980 được đo vẽ bản đồ 299 tại thửa 18, tờ bản đồ 15 diện tích 567m² trong đó 492,0 m² là đất thổ cư và thửa đất số 27 diện tích 75,0 m² đất ao liền kề. Tại thời điểm đo đạc tại bản đồ đo vẽ năm 2005, tổng diện tích hiện trạng là 729,2 m² gồm 4 hộ: Bà M3 (233,1 m²); ông Đ2 (207,9 m²), ông P2 (79,9 m²) và ông T (208,5 m²). Diện tích tăng do sai số đo đạc. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà H được thực hiện trên cơ sở cấp GCNQSD đất đồng loạt cho nhân dân. Căn cứ hồ sơ kê khai Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất phường đã xét duyệt nguồn gốc đất, hồ sơ công khai, không có ý kiến đơn thư, nhưng chưa có văn bản tặng cho, chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. UBND phường đã hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên và ngày 28/11/2006 UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02111 đứng tên ông Chủ Trung T và bà Lê Thị Thanh H. Đến ngày 19/12/2009 cụ M3 là mẹ đẻ tặng cho ông T và bà H quyền sử dụng 7,8m² đất ở hợp với thửa đất cũ của ông T bà H (Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 259 quyền 21 TP/CC-SCC/HĐGD của Phòng C2 tỉnh Hải Dương). Trên cơ sở hợp đồng tặng cho ngày 08/01/2010 UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 đứng tên ông T và bà H. Đối với các yêu cầu hủy GCNQSD đất của các đương sự trong vụ án đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, UBND thành phố H đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc.

Kết quả xác minh tại UBND phường L thể hiện:

Về nguồn gốc và những biến động đối với thửa đất 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: B, phường L, thành phố Hải Phòng như công văn phúc đáp của UBND thành phố H ngày 17/6/2024 là hoàn toàn đúng. Hiện trạng sử dụng đất tăng thêm so với GCNQSD đất, phía Nam xây lấn đường B 5,4m², phía Bắc và phía Đông diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới với các hộ liền kề. Quan điểm của UBND phường đối với phần đất lấn chiếm và công trình xây trên phần đất lấn chiếm thì phải tháo dỡ để trả lại cho UBND phường quản lý và yêu cầu chủ sử dụng đất sử dụng đúng mốc giới với các hộ giáp ranh như GCNQSD đất đã được cấp.

Phòng C2 tỉnh Hải Dương (nay là phòng C2 thành phố Hải Phòng) có quan điểm đối với yêu cầu độc lập của ông C:

Căn cứ quy định của pháp luật và các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng có trong hồ sơ công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 08/10/2009 tại Phòng C2 tỉnh Hải Dương, số công chứng 173 quyền số 17 TP/CCSCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 259 quyền số 21TP/CCSCC/HĐGD ngày 19/12/2009 thì Phòng C2 tỉnh Hải Dương trước đây

(nay là Phòng C2 thành phố Hải Phòng) đã công chứng đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của ông C theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Vũ Thị H2 (mẹ đẻ bà H) trình bày: Chị H và anh T kết hôn năm 2004, sau khi kết hôn anh chị chung sống tại số nhà A B sau đó chuyển sang số nhà C Đ Vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể khuyên giải được nên mẹ con chị H về nhà bà ở từ năm 2022 cho đến nay. Anh T có một vài lần sang tìm chị H nhưng mục đích để gây rối chứ không phải đón chị H về đoàn tụ. Nay bà đề nghị tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để hai người sớm ổn định cuộc sống riêng. Về con chung, đề nghị tòa án giao cháu Chử Lê D1 cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng, hiện tại bà còn khỏe nên hoàn toàn có thể hỗ trợ chị H chăm sóc con.

Cháu Chử Lê D1 (con của ông T, bà H) xác nhận trường hợp bố mẹ ly hôn cháu xin ở với mẹ vì mẹ có điều kiện quan tâm đến cháu hơn bố.

Tại biên bản làm việc với ông Nguyễn Công L1 và ông Nguyễn Văn N1 là những người thuê nhà của ông T, bà H, các ông đều trình bày trong thời gian thuê nhà các ông có làm thêm một số phần công trình và đã được HĐ định giá xác định giá trị tài sản. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các ông đều phá dỡ các công trình trên đồng thời không đề nghị giải quyết trong vụ án này. Trong thời gian thuê nhà ông bà có thấy bà H một vài lần sau đó bà H chuyển đi đâu các ông bà không được biết. Các ông xác định không liên quan đến vụ án nên đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, đề nghị tòa án không triệu tập đến làm việc.

Tại biên bản xem xét thẩm định, định giá xác định: Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: số nhà A, A B, phường L, thành phố Hải Phòng có giá $34.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 214,7\text{m}^2 = 7.299.800.000$ đồng. Ngôi nhà hai tầng (nhà số A) có tổng giá trị 83.072.000 đồng; phần lán tôn lợp do người thuê xây có giá 31.033.000 đồng; ngôi nhà cấp 4 (nhà số A) có tổng giá trị 21.416.000 đồng; nhà quây tôn do người thuê làm có giá 3.133.000 đồng; chòi tôn sàn gỗ do người thuê làm có giá 3.728.000 đồng. Sau thời điểm định giá, người thuê nhà đã tự tháo dỡ một phần hoặc toàn bộ công trình do họ tự làm nên các công trình đó không còn giá trị; Tổng giá trị nhà đất: 7.404.288.000 đồng. Các cây trồng trên đất các đương sự không đề nghị định giá.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã căn cứ các điều 29, 33, 37, 38, 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 117, 122, 129 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Án lệ 03/2016/AL ngày 04/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng thẩm phán

Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân. Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh H.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị Thanh H ly hôn ông Chử Trung T.

- Về con chung: Giao con Chử Lê D1, sinh ngày 05/10/2013 cho bà Lê Thị Thanh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 02/2026 cho đến khi con chung thành niên. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Xác định khối tài sản chung của ông T, bà H gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền đất tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: Số nhà A, A B, phường L, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA631682 số vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đứng tên ông Chử Trung T và bà Lê Thị Thanh H. Tổng giá trị tài sản tương đương 7.404.288.000 đồng.

+ Giao cho bà H được toàn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 67,1m² tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: A B, phường L, thành phố Hải Phòng, sở hữu tài sản trên đất gồm lán nhựa, nhà gạch mái tôn, nhà gạch mái pro xi măng, bếp, nhà vệ sinh, được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4,A5,A6 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Tổng giá trị tài sản tương đương 2.221.286.400 đồng.

+ Giao ông T được toàn quyền quản lý sử dụng diện tích 147,6 m² tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: A, A B, phường L, thành phố Hải Phòng tài sản trên đất gồm nhà gạch mái tôn, nhà gạch mái bằng 1 tầng, nhà gạch 2 tầng, nhà vệ sinh, chòi sàn gỗ được giới hạn bởi các điểm A3,A2,A1,A7,A8,A9,A10 (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Tổng giá trị tài sản tương đương 5.183.001.600 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông T phải trả chênh lệch tài sản.

Bà H, ông T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của luật đất đai. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm điều chỉnh, làm mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho ông T, bà H theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Chử Trung T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số

H02111 do UBND thành phố H cấp ngày 28/11/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đều đứng tên ông Chử Trung T và bà Lê Thị Thanh H.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Chử Kim C đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02111 do UBND thành phố H cấp ngày 28/11/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đều đứng tên ông T và bà H và giải quyết hậu quả; yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 259 quyền số 21TP/CCSCC/HĐGD ngày 19/12/2009 của Phòng C2; yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 08/10/2009 tại Phòng C2 tỉnh Hải Dương, số công chứng 173 quyền số 17 TP/CCSCC/HĐGD.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất do chậm trả tiền, chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/02/2026, bị đơn ông Chử Trung T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan ông Chử Kim C kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, theo đó ông T kháng cáo về phần con chung và tài sản chung, cụ thể: Về con chung, ông T đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao con chung là Chử Lê D1 cho ông nuôi dưỡng; về tài sản chung, ông T đề nghị hủy GCNQSD đất số AH 601107 cấp ngày 28/11/2006 và GCNQSD đất số BA 631682 ngày 08/01/2010; xác định toàn bộ nhà đất tại thửa 389, tờ bản đồ số 64 tại A, A B, phường L không phải tài sản chung của vợ chồng;

Ông C kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết về tài sản vì cấp sơ thẩm đã xác định sai nguồn gốc thửa đất tranh chấp; việc cấp GCNQSD đất cho ông T và bà H là trái pháp luật; nhận định của bản án không phù hợp với tình tiết khách quan về việc quản lý, sử dụng đất; văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/10/2009 thiếu người thừa kế nên không hợp pháp; chưa làm rõ tài sản trên đất do ai tạo dựng, áp dụng án lệ số 03 không đúng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T và ông C đều trình bày ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất tranh chấp là do ông C và các anh em chị em trong gia đình xây dựng cho mẹ là cụ Nguyễn Thị M3 ở từ năm 1995 (xây tầng 1), đến năm 2003 xây tiếp tầng 2 để ông T lấy vợ về thì sống cùng mẹ, do còn thừa nguyên vật liệu nên ông C đã xây móng nhà cấp 4 (giáp nhà 02 tầng) và đến năm 2005 hoàn thiện ngôi nhà cấp 4 để cụ M3 cho thuê lấy tiền dưỡng già. Việc bà H trình bày bà H và ông T là người xây dựng và sửa chữa nhà là không đúng. Ông T và bà H chỉ sống trên ngôi nhà 02 tầng vài tháng thì bà H về nhà mẹ đẻ sống, một mình cụ M3 sống tại nhà 02 tầng và cho thuê nhà cấp 4 lấy tiền, sau khi cụ M3 chết, ông C trực tiếp quản lý và cho thuê cả 2 ngôi

nhà nên ông T và ông C xác định đất là của cụ U, cụ M3, còn ngôi nhà trên đất là tài sản của các anh chị em ông, không phải tài sản của ông T, bà H.

Ông C còn trình bày, năm 2005, thửa đất lớn của bố mẹ ông chia làm 4 thửa nhỏ, một thửa ông T kê khai để cấp GCNQSD đất mang tên ông T, bà H nhưng thực ra anh chị em chỉ thống nhất để một mình ông T đại diện đứng tên GCNQSD đất chứ không tặng cho ông T, bà H; 3 thửa còn lại trước đó cụ M3 đã bán cho con trai Chủ Kim Điền một thửa, bán cho ông P2 (hàng xóm) một thửa, thửa còn lại đăng ký tên cụ M3 (đại diện). Sau này cụ M3 tiếp tục chuyển nhượng thửa đất đứng tên cụ M3 cho anh C1 và anh L1, tặng tiếp cho ông T, mỗi người một phần. Khi cụ M3 chuyển nhượng đất và tặng cho đất, ông không biết, sau đó ông biết nhưng vì cụ M3 là mẹ đã quyết định nên ông cũng chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, ông C giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông C đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để tiến hành giám định chữ ký của cụ M3 tại trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính và biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H lập ngày 14/12/2009 để làm căn cứ xác định cụ M3 đã tặng cho ông T, bà H nhà đất hay chưa. Ông T và ông C không đồng ý xác định thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của ông T, bà H. Ông T xác định giả sử có căn cứ xác định đây là tài sản chung thì ông cũng không đồng ý chia nhà đất và không đồng ý trả tiền cho bà H (nếu có ông T chỉ đồng ý hỗ trợ bà H một phần nhỏ vì nhà đất và sổ tiết kiệm mà chị gái ông là bà X tặng cho ông thì ông sẽ làm thủ tục trả lại chị).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Về con chung, đề nghị Tòa án giao con cho ông T nuôi dưỡng vì bà H và gia đình bà H cản trở việc thăm nom con của ông T, ông T là người chu cấp tài chính chủ yếu cho con, bà H không chăm sóc con, chủ yếu do ông bà ngoại chăm sóc; về tài sản chung: Việc cấp GCNQSD đất thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 cho ông T và bà H là cấp đại trà, ông T đã tự ý đi kê khai để đứng tên đại diện bà H thấy không có tên nên yêu cầu ông T kê khai cả tên bà H, chứ bố mẹ và các đồng thừa kế chưa tặng cho đất, không đủ chữ ký của những người thừa kế; thủ tục cấp GCNQSD đất này không đúng; năm 1995 ông C đã xây dựng nhà, quá trình sử dụng đất, vợ chồng Thành H3 chỉ ở nhà đất khoảng 2 tháng thì bà H3 về nhà mẹ để sống nên cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03 là không đúng. Việc cấp GCNQSD đất lần đầu không đúng, nhưng năm 2009, cụ M3 tặng cho ông T bà H3 7,8m², diện tích này nằm trong kỷ phần của cụ M3 nên việc tặng cho là hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định tài sản chung của ông T, bà H3 chỉ có 7,8m² đất chứ không phải toàn bộ thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64, diện tích này không đủ tách thửa nên không giao đất cho bà H3; hủy GCNQSD đất của ông T, bà H3.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông C trình bày: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đánh giá chứng cứ không khách quan, cụ thể: Không có việc tặng cho ông T, bà H3 thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 (nếu có tặng cho thì chỉ tặng cho một mình ông T); áp dụng án lệ số 03 không đúng; văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không hợp pháp vì không có chữ ký của ông C... Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung để giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H3 trình bày: Bà H3 không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của ông T và ông C. Về con chung, từ khi sinh ra đến nay, cháu D1 vẫn ở cùng bà H3, được bà H3 chăm sóc tốt, cháu cũng có nguyện vọng ở cùng mẹ; về tài sản chung: Thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của ông T, bà H3, ông T trực tiếp đi làm thủ tục cấp GCNQSD đất mang cả tên bà H3, ngoài việc tách đất cho ông T, bà H3, cụ M3 còn tách thành nhiều thửa cho nhiều người khác, những hộ được tách đã xây dựng nhà và ở ổn định từ lâu, không có tranh chấp gì. Hiện nay bà H3 đang nuôi con nhưng không có chỗ ở, phải đi thuê nhà nên rất cần có chỗ ở ổn định để nuôi con. Hiện nay thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 có 02 ngôi nhà độc lập nằm giáp nhau và được tách thành 02 số nhà (số A và 180) nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà H3 được sử dụng phần đất có ngôi nhà cấp 4 như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định để đảm bảo quyền lợi cho mẹ con bà H3.

Bà M1, bà M2, bà X thống nhất với quan điểm của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của ông Chử Trung T và ông Chử Kim C, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định; ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] 1. **Về tố tụng:** Kháng cáo của ông Chử Trung T và ông Chử Kim C trong thời gian luật định, ông C được miễn nộp tạm ứng án phí, ông T đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bà H3, người đại diện theo ủy quyền của bà H3, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H3 là bà Phạm Thị D nhưng những

người này đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt ông Đ1, ông Đ2 nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền là ông C tham gia phiên tòa; đại diện hợp pháp của UBND phường L, phòng C2 thành phố Hải Phòng đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 3 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Tại phiên tòa, ông Chử Kim C đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa để tiến hành giám định chữ ký của cụ M3 tại trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính và biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H lập ngày 14/12/2009 để làm căn cứ xác định cụ M3 đã tặng cho ông T, bà H3 nhà đất hay chưa. Đề nghị trên của ông C không được HĐXX chấp nhận và quá trình giải quyết vụ án, HĐXX sẽ đánh giá tổng thể các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

2. Về nội dung kháng cáo của ông Chử Trung T và ông Chử Kim C

[4] 2.1. *Về quan hệ con chung:* Ông T đề nghị được giao con Chử Lê D1 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng vì bà H3 ngoại tình, có lối sống buông thả, thường xuyên bỏ con để ông bà ngoại chăm, ông là người nộp tiền học phí và đóng góp nuôi con, bà H3 cản trở việc thăm nom con của ông. HĐXX thấy nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dạy con của ông T là chính đáng. Tuy nhiên, đối với các lý do ông T đưa ra về việc bà H3 có lối sống không phù hợp hoặc cản trở quyền thăm nom con, quá trình giải quyết vụ án, ông T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các tình tiết này. Ngược lại, hồ sơ thể hiện bà H3 hiện là giáo viên, có tư cách đạo đức và thu nhập ổn định để bảo đảm môi trường giáo dục tốt cho con. Xét về thực tế nuôi dưỡng, kể từ khi hai bên ly thân đến nay, cháu D1 sống cùng mẹ vẫn đang phát triển tốt về cả thể chất lẫn tinh thần; đồng thời, quá trình lấy lời khai cháu cũng bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ, bên cạnh bà H3 có ông bà ngoại hỗ trợ chăm sóc cháu. Cấp sơ thẩm đã giao con Chử Lê D1 cho bà H3 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp. Việc ông T thực hiện nghĩa vụ đóng góp học phí, đóng góp nuôi con trong thời kỳ hôn nhân là trách nhiệm chung của cha mẹ, không phải là căn cứ duy nhất để thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng khi môi trường sống hiện tại của cháu đang ổn định. Do đó, HĐXX thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Chử Trung T về việc giao con cho ông T nuôi dưỡng.

2.2. Về quan hệ tài sản chung:

[5] 2.2.1. *Đối với kháng cáo của ông T và ông C không đồng ý xác định thừa đất số 389, tờ bản đồ số 64 là tài sản chung của ông T, bà H3 mà là di sản thừa kế của cụ U, cụ M3, HĐXX thấy:* Mặc dù các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thừa đất nêu trên là di sản của cụ Chử Kim U (chết năm 1988) và cụ Nguyễn Thị M3, tuy nhiên diễn biến biến động về quyền sử dụng đất thực tế cho thấy khối tài sản này đã được các đồng thừa kế mặc nhiên phân định và sử dụng ổn định trên thực tế. Cụ thể, từ

năm 2005, thửa đất gốc đã được tách thành các thửa riêng biệt để cấp GCNQSD đất cho 04 hộ gia đình (cụ M3, ông T, ông Đ2 và ông P2). Trong hồ sơ cấp giấy năm 2006 thể hiện có chữ ký của cụ M3 và ông Đ2 (là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ U) xác nhận với tư cách hộ giáp ranh đối với phần diện tích của vợ chồng ông T, bà H3.

[6] Mặt khác, ông T, ông C thừa nhận các anh chị em đã thống nhất cho ông T kê khai và đứng tên GCNQSD đất nhưng cho rằng chỉ để ông T đại diện cho các anh chị em chứ không phải tặng cho đất, song ông T và ông C không xuất trình được bất kỳ văn bản thỏa thuận, ủy quyền quản lý hay tài liệu chứng cứ nào thể hiện ý chí nhờ đứng tên hộ của các đồng thừa kế. Ngược lại, hồ sơ địa chính chứng minh ngay từ thời điểm kê khai đăng ký, ông T đã tự nguyện đăng ký tên cùng bà H3 và GCNQSD đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp mang tên cả hai vợ chồng, không thể hiện tư cách đại diện cho hàng thừa kế. Thủ tục cấp GCNQSD đất lần đầu theo hình thức đồng loạt, đại trà, được Hội đồng xét duyệt UBND phường thông qua, niêm yết công khai theo quy định, hết thời gian niêm yết không ai có đơn thư khiếu nại, phản ánh gì. Như vậy, việc các đồng thừa kế trực tiếp ký xác nhận ranh giới, đồng ý cho ông T được kê khai đứng tên GCNQSD đất thể hiện các bên đã biết, nhất trí và thừa nhận diện tích đất này được tách ra khỏi khối di sản chung chưa chia để xác lập quyền sở hữu riêng cho vợ chồng ông T, bà H3.

[7] Ý chí định đoạt di sản của các đồng thừa kế còn được khẳng định rõ nét tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 08/10/2009. Tại văn bản này, các đồng thừa kế của cụ U đã thống nhất xác định di sản của cụ U chỉ còn lại một phần diện tích khác (tại thửa số 27, tờ bản đồ số 64, diện tích 233,1m²), không bao gồm thửa đất của vợ chồng ông T, bà H3. Sau khi các đồng thừa kế định đoạt toàn bộ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 64 cho mẹ là cụ M3 thì cụ M3 lại tiếp tục tặng thêm cho vợ chồng ông T, bà H3 7,8m² đất và chuyển nhượng một phần đất cho một số hộ gia đình khác (ông C1, ông L1); thậm chí đến ngày 25/10/2012, cụ M3 còn làm thủ tục tặng cho riêng ông T 43,8m² đất và ngôi nhà trên đất (lần tặng cho này không có tên bà H3); ngày 08/01/2010, vợ chồng ông T, bà H3 được cấp lại GCNQSD đất với số thửa 389, tờ bản đồ số 64, diện tích 216,3m².

[8] Việc ông C cho rằng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 vô hiệu do thiếu chữ ký của ông là không có cơ sở để chấp nhận, bởi vì thực tế ông C biết và thừa nhận việc cụ M3 đã thực hiện các giao dịch tặng cho, chuyển nhượng các phần đất khác trong khối tài sản chung nhưng không hề có khiếu nại hay tranh chấp suốt thời gian dài, ông C trình bày ông chấp nhận quyết định của mẹ; thực tế các hộ gia đình được cấp GCNQSD đất do tách ra từ thửa đất ban đầu của cụ U, cụ M3 đều đã xây dựng công trình và sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Việc các đồng thừa kế của cụ U chỉ phát sinh tranh chấp với ông T, bà H3 (mà không tranh chấp với

các hộ khác) sau khi bà H3 khởi kiện ly hôn (trong khi trước đó các đương sự đều không có ý kiến phản đối trong thời gian dài) là không phù hợp với thực tế khách quan và quá trình sử dụng đất ổn định của đương sự, không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ. Tại phiên tòa, ông C đề nghị giám định chữ ký của cụ M3 tại trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính và biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H lập ngày 14/12/2009 nhưng HĐXX thấy không cần thiết vì đây không phải là chứng cứ duy nhất chứng minh cụ M3 đã tặng cho nhà đất cho ông T, bà H3. Ngay cả trong trường hợp các chữ ký này không phải do cụ M3 trực tiếp ký, điều này cũng không làm thay đổi bản chất về ý chí tặng cho đất của cụ M3 dành cho vợ chồng ông T, bà H3 như các phân tích và dẫn chiếu ở trên.

[9] Từ các căn cứ trên, HĐXX có đủ cơ sở xác định thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông T, bà H3 và là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, không phải là di sản thừa kế của cụ U. Kháng cáo này của ông T, ông C không được chấp nhận.

[10] 2.2.2. *Đối với kháng cáo của ông T, ông C không đồng ý xác định 02 ngôi nhà trên thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 là tài sản chung của ông T, bà H3 mà là tài sản của ông C và các đồng thừa kế khác xây dựng:* Bà H3 xác định ngôi nhà 02 tầng là nhà cũ của cụ M3, sau khi bà kết hôn với ông T, vợ chồng đã sửa sang lại nhà và xây dựng thêm căn nhà cấp 4 để cho thuê nhưng bà H3 không đưa ra được căn cứ chứng minh việc sửa và xây nhà. Ông T, ông C khẳng định ngôi nhà 02 tầng do ông C và các anh chị em góp tiền xây dựng năm 1995 để cho cụ M3 ở vì ngôi nhà cũ của cụ đã nát hỏng, sau đó năm 2004 anh chị em ông lại xây thêm ngôi nhà cấp 4 (bên cạnh nhà 2 tầng) để cụ M3 cho thuê lấy tiền dưỡng già và xuất trình chứng cứ về việc xây dựng nên có căn cứ xác định bà H3, ông T không phải là người xây dựng nhà. Mặc dù ông T và ông C cho rằng hai ngôi nhà trên đất do các anh chị em góp tiền xây dựng, nhưng mục đích xây dựng là để cụ M3 ở và dưỡng già trên phần đất của chính cụ; thực tế, sau khi xây dựng xong, toàn bộ nhà đất do cụ M3 trực tiếp quản lý, sử dụng, các đương sự không ở cùng và cũng không có thỏa thuận nào về việc duy trì quyền sở hữu chung đối với nhà ở. Do đó, đây được xác định là tài sản riêng của cụ M3 (cụ M3 được các con xây nhà cho). Việc cụ M3 đồng ý cho ông T kê khai cấp GCNQSD đất (bao gồm cả nhà trên đất) vào năm 2005 và tiếp tục tặng cho thêm đất vào năm 2009 là hành vi thực hiện quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu cho các con. Nhà và đất đã hình thành một khối tài sản thống nhất, đứng tên vợ chồng ông T nên xác định 02 ngôi nhà trên thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 là tài sản chung của ông T, bà H3. Do đó kháng cáo của ông C và ông T đối với nội dung này không được chấp nhận.

[11] 2.3. *Về kháng cáo của ông T, ông C yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02111 do UBND thành phố H cấp ngày 28/11/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở*

hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đều đứng tên ông T và bà H3; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 259 quyền số 21TP/CCSCC/HĐGD ngày 19/12/2009 của Phòng C2 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 08/10/2009 tại Phòng C2 tỉnh Hải Dương, số công chứng 173 quyền số 17 TP/CCSCC/HĐGD vô hiệu:

[12] 2.3.1. *Đối với kháng cáo yêu cầu hủy GCNQSD đất:* Ngày 28/11/2006, ông T và bà H3 được cấp GCNQSD đất lần đầu, nguồn gốc đất là của cụ U, cụ M3, cụ U chết không để lại di chúc và những người thừa kế của cụ U chưa có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nhưng như phân tích ở trên, mặc dù những người thừa kế của cụ U chưa có văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng ý chí chủ quan của những người này đã thể hiện đồng ý tặng cho ông T, bà H3 đất và tài sản trên đất. Việc Ủy ban nhân dân thành phố H cấp GCNQSD đất số AH601107 ngày 28/11/2026 và sau đó cấp lại GCNQSD đất số BA631682 ngày 08/01/2010 đối với thửa số 389, tờ bản đồ số 64 mang tên ông T, bà H3 là chưa đúng trình tự, thủ tục nhưng vì thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 cùng tài sản trên đất được xác định là tài sản chung của ông T, bà H3 nên HĐXX thấy không cần thiết phải hủy GCNQSD đất theo yêu cầu của ông T, ông C.

[13] 2.3.2. *Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 08/10/2009 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:* Cũng như phân tích ở phần trên, mặc dù Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/10/2009 thiếu chữ ký của ông C nhưng hành vi của ông C đã thể hiện ông C biết việc cụ M3 tặng cho, chuyển nhượng đất nhưng không có ý kiến, khiếu nại và thửa đất số 389, tờ bản đồ số 64 cùng tài sản trên đất được xác định là tài sản chung của ông T, bà H3 nên không có căn cứ tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ M3 và ông T, bà H3 vô hiệu và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

[14] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T và yêu cầu độc lập của ông C về việc hủy GCNQSD đất và tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[15] Thửa đất tranh chấp có diện tích rộng (214,7m²), trên đất đã tồn tại 02 căn nhà độc lập được đánh số nhà riêng biệt là 178 và 180, đều tiếp giáp trực tiếp với đường phố. Do đó, mỗi phần tài sản sau khi phân chia đều có khả năng quản lý, sử dụng độc lập, không phát sinh tranh chấp về lối đi hoặc phụ thuộc vào phần tài sản của bên còn lại. Mặt khác, ông T cho rằng đây là di sản thừa kế của bố mẹ nên không đồng ý chia cho bà H3, giả sử có căn cứ xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng thì ông T cũng không đồng ý thanh toán toàn bộ phần của bà H3 được chia cho bà H3 bằng tiền. Trong khi đó, hiện nay bà H3 đang trực tiếp nuôi con và không có chỗ ở nào

khác, phải đi thuê nhà ở, bà H3 tha thiết được nhận tài sản bằng nhà đất để có chỗ ở. Trên cơ sở xem xét nguồn gốc nhà đất do mẹ và các anh chị ông T tặng cho, để đảm bảo quyền lợi của đương sự, phù hợp nguyện vọng của đương sự, phù hợp với thực tế sử dụng và khả năng thi hành án trên thực tế khi ông T không đồng ý thanh toán tiền cho bà H3, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà H3 diện tích đất 67,1m², trên đất có ngôi nhà cấp 4 trị giá 21.416.000 đồng, tổng trị giá tài sản là 2.302.816.000 đồng, chia cho ông T diện tích đất 147,6m², trên đất có nhà 02 tầng trị giá 83.072.000 đồng, tổng trị giá tài sản 5.101.472.000 đồng là phù hợp. Tại phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm đã có sự nhầm lẫn về số liệu khi chia cho bà H3 67,1m² cùng ngôi nhà cấp 4 trị giá 21.416.000 đồng nhưng lại ghi tổng giá trị tài sản là 2.221.286.400 đồng và chia cho ông T 147,6m² đất cùng ngôi nhà 2 tầng trị giá 83.072.000 đồng nhưng lại ghi tổng giá trị là 5.183.001.600 đồng. HĐXX phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại số liệu tính toán trong phần quyết định của bản án cho chuẩn xác. Trên phần đất chia cho ông T, bà H3 còn có một số công trình của người thuê tự xây và đã phá dỡ một phần, hiện nay không còn giá trị.

[16] Ngoài ra, các tình tiết của vụ án này không hoàn toàn giống các tình tiết của án lệ số 03/2016/AL ngày 04/6/2016, cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03 trong phần quyết định của bản án là chưa chính xác, cấp phúc thẩm không áp dụng án lệ số 03 để giải quyết vụ án này.

[17] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Chủ Trung T và ông Chủ Kim C, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2026/HNGĐ- ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng nhưng có điều chỉnh về số liệu và điều luật áp dụng cho phù hợp.

[18] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông C không được chấp nhận nhưng ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Chủ Trung T và ông Chủ Kim C; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2026/HNGĐ- ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng:

Căn cứ các điều 29, 33, 37, 38, 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 117, 122, 129 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.1. Về con chung: Giao con Chử Lê D1, sinh ngày 05/10/2013 cho bà Lê Thị Thanh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 02/2026 cho đến khi con chung thành niên. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

1.2. Về tài sản chung:

- Xác định khối tài sản chung của ông Chử Trung T và bà Lê Thị Thanh H gồm: Diện tích đất ở 214,7m² tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: Số A, A B, phường L, thành phố Hải Phòng cùng toàn bộ tài sản trên đất; Tổng giá trị tài sản tương đương 7.404.288.000 đồng.

- Giao cho bà Lê Thị Thanh H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 67,1m² tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: A B, phường L, thành phố Hải Phòng và các tài sản trên đất gồm: nhà cấp 4 và các công trình khác trên phần đất này được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4,A5,A6 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo); tổng giá trị tài sản là 2.302.816.000 đồng.

- Giao ông Chử Trung T được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 147,6m² tại thửa 389, tờ bản đồ 64, địa chỉ: Số A, A B, phường L, thành phố Hải Phòng và các tài sản trên đất gồm: nhà gạch 02 tầng và các công trình khác trên phần đất này được giới hạn bởi các điểm A3,A2,A1,A7,A8,A9,A10 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo); tổng giá trị tài sản là 5.101.472.000 đồng.

Bà H, ông T có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của luật đất đai và các văn bản hướng dẫn.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Chử Trung T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02111 do UBND thành phố H cấp ngày 28/11/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đều đứng tên ông Chử Trung T và bà Lê Thị Thanh H.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Chử Kim C đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH601107, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02111 do UBND thành phố H cấp ngày 28/11/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số BA631682 số vào sổ CH00022 do UBND thành phố H cấp ngày 08/01/2010 đều đứng tên ông T và bà H; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 259 quyền số 21TP/CCSCC/HĐGD ngày 19/12/2009 của Phòng C2 vô hiệu và giải quyết hậu quả

của hợp đồng vô hiệu; yêu cầu tuyên Văn bản thoả thuận phân chia di sản lập ngày 08/10/2009 tại Phòng C2 tỉnh Hải Dương, số công chứng 173 quyền số 17 TP/CCSCC/HĐGD vô hiệu.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Chử Kim C;

Ông Chử Trung T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002052 ngày 24/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 28/5/2026.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8- Hải Phòng;
- TAND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu